

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 09- 5 - 2024  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trà My.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Đặng Song Hoàn;
- Ông Nguyễn Văn Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1960; địa chỉ: B khu B, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959; địa chỉ: B khu B, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Ông T, bà N có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị N quen và tìm hiểu nhau từ năm 1981, đến năm 1991 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ( Đặc khu V - Côn Đảo cũ). Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của ông và bà N hạnh phúc, ổn định. Tuy nhiên, từ năm cuối năm 2015 đến nay, sau khi bà N sống ở nước ngoài cùng con về Việt Nam, ông và bà N nảy sinh nhiều bất đồng về quan điểm sống, về tôn giáo nên cuộc sống của ông bà không thể hòa hợp như trước và đã không chung sống cùng nhau, không còn quan tâm đến nhau từ đó đến

nay. Do ông và bà N có quá nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên ông không còn tình cảm vợ chồng với bà N, vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung, cấp dưỡng: Ông T và bà N có 02 con chung là cháu là Nguyễn Ngọc D sinh ngày 09-02-1983 và Nguyễn Ngọc Duy Q sinh ngày 08-10-1992. Các con chung của ông bà đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân và thời gian mâu thuẫn của vợ chồng bà như ý kiến của nguyên đơn. Bà nhận thấy bản thân bà sống vì tương lai các con nên bà sang nước ngoài sinh sống chỉ để chăm sóc con chung của ông , bà. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng bà còn có thêm lý do đó là vào năm 2014, ông T có người thứ ba nên mâu thuẫn vợ chồng bà trở nên trầm trọng và dẫn đến vợ chồng bà không chung sống cùng nhau. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý ly hôn vì bà muốn con ông, bà là cháu Duy Q có một gia đình có đủ cha mẹ khi lập gia đình.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến trình bày và yêu cầu khi kiện, Bị đơn vẫn nguyên các ý kiến trình bày và không đồng ý ly hôn như ở giai đoạn trước khi xét xử.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự; Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình, kết quả xác minh của Tòa án, chứng cứ trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định

tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà N có nơi cư trú tại thành phố V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Ông T và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Đặc khu V - Côn Đảo cũ) và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 172 ngày 02-7-1991 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông T trình bày: Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của ông và bà N hạnh phúc, ổn định. Tuy nhiên, từ năm cuối năm 2015 đến nay, sau khi bà N sống ở nước ngoài cùng con về Việt Nam, ông và bà N nảy sinh nhiều bất đồng về quan điểm sống, về tôn giáo nên cuộc sống của ông bà không thể hòa hợp như trước và đã không chung sống cùng nhau, không còn quan tâm đến nhau từ đó đến nay. Do ông và bà N có quá nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên ông không còn tình cảm vợ chồng với bà N.

Bà N trình bày: Bà xác định về thời gian quen nhau và đăng ký kết hôn như ông T trình bày. Tuy nhiên bà cho rằng ngoài mâu thuẫn vợ chồng như ông T trình bày thì thực tế vợ chồng bà mâu thuẫn từ năm 2014. Tuy nhiên, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý ly hôn vì bà muốn con bà có một gia đình có đủ cha mẹ trước lập gia đình.

Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi ông T, bà N sinh sống có nội dung: Trong thời gian cư trú tại địa phương thì ông T, bà N có xảy ra mâu thuẫn nhưng địa phương không nắm được lý do. Những nội dung xác minh trên phù hợp với lời trình bày của ông T, bà N.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Thực tế, ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà N và giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của mình. Ông T, bà N cùng thừa nhận vợ chồng ông bà có nhiều mâu thuẫn, đã không chung sống cùng nhau từ cuối năm 2015 đến nay, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T, bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bản thân bà N không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được giải pháp nào hàn gắn mâu thuẫn gia đình. Lý do bà N đưa ra vì mong muốn con trai kết hôn có đầy đủ cha mẹ là không phù hợp vì các con của ông bà đã trên 18 tuổi, có cuộc sống độc lập, việc kết hôn của con ông bà không phụ thuộc vào vấn đề hôn nhân của cha mẹ. Vì vậy, yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của ông T với bà N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Ông T, bà N cùng thừa nhận vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu là Nguyễn Ngọc D sinh ngày 09-02-1983 và Nguyễn Ngọc Duy Q sinh ngày 08-10-1992. Các con đã trưởng thành, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T;
- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Ngọc T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung, cấp dưỡng: Ông T, bà N cùng thừa nhận vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu là Nguyễn Ngọc D sinh ngày 09-02-1983 và Nguyễn Ngọc Duy Q sinh ngày 08-10-1992. Các con chung của ông, bà đã trên 18 tuổi và ông T, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc T được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND Phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Trà My**